CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304814339
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 17:25:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION

Số: 36/2026/TPS-CBTT
No: 36/2026/TPS-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission;***
- **Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/** ***Vietnam Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/** ***Ho Chi Minh City Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/** ***Hanoi Stock Exchange.***

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / *Securities Code* : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội / *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.*

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information:* (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Địa chỉ/ Address: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội / *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.*

Điện thoại/ *Phone*: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure*: ☐ 24 giờ/24 *hours* . ☐ Yêu cầu/ *Request* ☐ Bất thường/ *Abnormal* ☒ Định kỳ/ *Recurring*

Nội dung thông tin công bố/ ***Contents of disclosure:***

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 06 tháng năm 2026 đã soát xét/ *The reviewed financial safety ratio report for the first half of 2026*

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on August 14, 2026, as in the link:* https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-2026-da-soat-xet?postId=2891

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như đề gửi/As submitted;
- Lưu/Archives: VT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG/ *ON BEHALF OF TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

S.G.P: 49 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 06 tháng năm 2026 đã soát xét/ *The reviewed financial safety ratio report for the first half of 2026*

TIEN PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Reviewed Financial safety ratio report
As at 30 June 2026

CONTENTS

	Pages
Statement of The Board of General Directors	1 - 2
Report on the review of Financial safety ratio report	3 - 4
Reviewed Financial safety ratio report	5 - 6
Notes to the Financial safety ratio report	7 - 29

TIEN PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
12th Floor, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Ba Dinh Ward, Hanoi

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Tien Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the reviewed financial safety ratio report as at 30 June 2026.

GENERAL INFORMATION

Tien Phong Securities Joint Stock Company, formerly known as Phuong Dong Securities Joint Stock Company, is a securities company incorporated under Securities Trading License No. 49/UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on 29 December 2006 and additional amendments.

The Company's head office is located at 12th Floor, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Ba Dinh Ward, Hanoi.

THE MEMBER OF THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF SUPERVISION AND THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors of the Company during the year and to the date of this statement are as follows:

The Board of Management

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mr. Nguyen Hong Quan	Chairman	(Reappointed on 22 April 2026)
Mrs. Pham Thi Huyen Trang	Vice-Chairwoman	(Reappointed on 22 April 2026)
Mrs. Dang Thi Bich Thuy	Member	(Reappointed on 22 April 2026)
Mr. Tran Quang Huy	Member	(Reappointed on 22 April 2026)
Mrs. Dang Thi Huong Lan	Independent Member	(Appointed on 22 April 2026)

The Board of Supervisors

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mrs. Nguyen Thi Ngoc Tu	Head of BOS	(Appointed on 22 April 2026)
Mrs. Pham Thi Thanh Tam	Head of BOS	(Dismissed on 22 April 2026)
Mrs. Ngo Thi Le Thanh	Member	(Reappointed on 22 April 2026)
Mrs. Nguyen Thi Phuong Thuy	Member	(Reappointed on 22 April 2026)

The Board of General Directors

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mr. Nguyen Chi Thanh	General Director	(Appointed on 23 April 2026)
Mrs. Dang Si Thuy Tam	General Director	(Dismissed on 23 April 2026)
Mrs. Dang Thi Bich Thuy	Deputy General Director	(Appointed on 23 April 2026)
Mr. Nguyen Trong Thanh	Deputy General Director	(Appointed on 23 April 2026)

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to review the financial safety ratio report of the Company as of 30 June 2026.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The Board of General Directors of the Company commits to complying with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020, of the Ministry of Finance, which stipulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that fail to meet financial safety indicators (" Circular 91"), as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102") and Note 2.1 of the Financial Safety Ratio Report in preparing and presenting the financial safety ratio report as of 30 June 2026.

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' ANNOUNCEMENT GENERAL DIRECTOR

In the opinion of the Company's Board of General Directors, the attached Financial Safety Ratio Report is prepared and presented in accordance with the regulations of Circular 91, Circular 102 and Explanatory Note 2.1 of the Financial Safety Ratio Report.

For and on behalf of The Board of General Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mr. Nguyen Chi Thanh
General Director
Hanoi, 14 August 2026

No: 0707/2026/SXATTC/IAV

REPORT ON THE REVIEW OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

To: The shareholders,
The Board of Management, the Board of Supervisors and the Board of General Directors
Tien Phong Securities Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 of Tien Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), as prepared on 14 August 2026 and set out on pages 05 to 29. This Report has been prepared in accordance with the regulations on the preparation and presentation of reports as prescribed in Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedial measures applicable to securities business organizations that fail to meet the prescribed financial safety ratios, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 and Note 2.1 to the Financial Safety Ratio Report.

The Board of General Directors' Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with the regulations of Circular 91, Circular 102, and Note 2.1 to the financial safety ratio report. The Company's Board of Management is also responsible for such internal control as it determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the financial safety ratio report based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnam Standard on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent auditor of the entity.

A review of financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnam Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

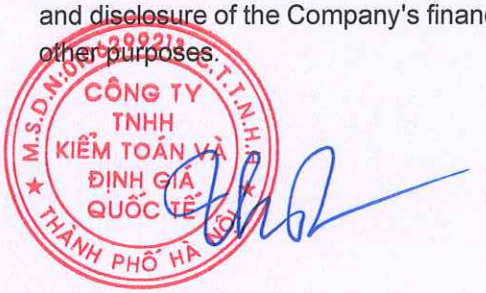
Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying financial safety ratio report is not prepared and presented, in all material respects, in accordance with the regulations of Circular 91, Circular 102, and Note 2.1 to the Financial Safety Ratio Report.

REPORT ON THE REVIEW OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (CONTINUED)

Reporting policy and limitations on the use of Audit reports

We draw the reader's attention to Note 2.1 and Note 3, which describe the applicable regulations, interpretations, and key policies for preparing the financial safety ratio report. Additionally, as stated in Note 2.2, the financial safety ratio report has been prepared to comply with regulations regarding the preparation and disclosure of the Company's financial safety ratio report. Consequently, this report may not be suitable for other purposes.



Tran Thi Thanh Tu
Deputy Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 3372-2025-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 14 August 2026

TIEN PHONG SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY
Số: .../2026/CV
--------o0o--------

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

V/v: Financial safety ratio report

Hanoi, 14 August 2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

To: The State Securities Commission

We hereby confirm:

(1) This Report has been prepared based on information updated as at the reporting date, in compliance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedial measures applicable to securities business organizations that fail to meet the prescribed financial safety ratios, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025;

(2) For matters arising after the date of this Report that may affect the Company's financial position, such matters will be updated in the subsequent reporting period;

(3) We take full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of this Report.

Person in charge of accounting	Internal Controller	General Director
Le Trang Thuy Dung	Tran Thi Van	Nguyen Chi Thanh

TIEN PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
12th Floor, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Ba Dinh Ward, Hanoi

SUMMARY OF RISK VALUE AND LIQUID CAPITAL

As at 30 June 2026

NO	*ITEMS*	*Note*	*Exposures to risk/ Liquid capital VND*
1	Total exposures to market risk	4	1,373,579,638,274
2	Total exposures to settlement risk	5	2,596,416,274,576
3	Total exposures to operational risk	6	89,010,819,395
4	**Total exposures to risk (4=1+2+3)**		**4,059,006,732,245**
5	**Liquid capital**	**7**	**7,737,661,089,821**
6	**Liquid capital ratio (6=5/4) (%)**		**190.63%**

Person in charge of accounting
Le Trang Thuy Dung

Internal Controller
Tran Thi Van

General Director
Nguyen Chi Thanh
Hanoi, Vietnam
14 August 2026

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial safety ratio report.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Tien Phong Securities Joint Stock Company, formerly known as Phuong Dong Securities Joint Stock Company, is a securities company incorporated under Securities Trading License No. 49/UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on 29 December 2006 and additional amendments.

The Company's registered charter capital is VND 6,239,309,040,000 (*In words: Six thousand, two hundred thirty-nine billion, three hundred nine million, forty thousand dong*), equivalent to 623,930,904 shares.

The Company's head office is located at 12th Floor, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Ba Dinh Ward, Hanoi. The Company has one branch located in 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with the ticket symbol is ORS.

The total number of the Company's employees as at 30 June 2026 was 167 (01 January 2026: 164).

1.2. Business area

The Company's main business areas are securities trading and related services.

1.3. Business activities

The Company's principal activities during the current period were securities brokerage; financial and securities investment advisory; securities depository services; proprietary trading; and securities underwriting.

1.4. Normal Business Cycle

The Company's normal business cycle does not exceed 12 months.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. The applicable regulations

The Company's Financial Safety Ratio Report has been prepared and presented in accordance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedial measures applicable to securities business organizations that fail to meet the prescribed financial safety ratios ("Circular 91"), as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102"). This Financial Safety Ratio Report has been prepared based on information updated as at the reporting date.

2.2. Purpose of preparation

This Financial Safety Ratio Report has been prepared for the purpose of complying with the regulations on the preparation and disclosure of the Company's Financial Safety Ratio Report and, accordingly, may not be suitable for use for other purposes.

2.3. Reporting currency

The Company prepares this report in Vietnam dong ("VND").

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1. Liquid capital ratio

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in accordance with Circular 91 as follows:

Liquid Capital ratio = (Liquid Capital x 100%) / Total exposures to risks

Where, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

3.2. Liquid capital

In accordance with the provisions of Circular 91, as amended and supplemented by Circular 102, available capital is defined as equity that can be converted into cash within ninety (90) days, comprising the following:

- Owners' investment capital, excluding redeemable preference shares (if any);
- Share premium, excluding redeemable preference shares (if any);
- Bond conversion option – equity component (applicable to securities companies that have issued convertible bonds);
- Other owners' equity;
- Revaluation surplus of assets measured at fair value;
- Foreign exchange differences;
- Supplementary reserve for charter capital;
- Financial and professional risk reserve;
- Other reserves within owners' equity established in accordance with applicable laws and regulations;
- Realised undistributed profit after tax;
- Balance of allowance for impairment of assets;
- Fifty per cent (50%) of the increase in the value of property, plant and equipment arising from revaluation in accordance with applicable regulations (in the case of upward revaluation), or the full amount of the decrease in value (in the case of downward revaluation);
- Deductions *(Note 3.2.1);*
- Additions *(Note 3.2.2)* and;
- Other capital (if any);

3.2.1. Decreases in liquid capital

The Company's liquid capital decreases due to the following items:

- Treasury shares (if any);
- Total decrease in the value of financial assets recognised at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding securities issued by the Company's related parties as well as restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report;
- The margin value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' underwriting upon the Company's issuance of covered warrant, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' underwriting and the value of collateral assets (determined as Volume of assets * Asset price * (1 - Market risk coefficient));
- The value of the Company's assets used as collateral for obligations to other organizations and individuals with a remaining maturity of more than 90 days (determined as the quantity of assets multiplied by the asset price and multiplied by (1 – the market risk coefficient)). In cases where the collateral assets are used to secure multiple obligations of the Company, the deduction shall be allocated proportionately to each obligation of the Company.

- Short-term assets include prepaid expenses, receivables and advances with a remaining recovery or reimbursement period of more than ninety (90) days, and other short-term assets.
- Long-term assets;
- The amounts mentioned in qualified opinion, adverse opinion or disclaimer of opinion on the audited and reviewed financial statements (if any);
- Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
  - The parent company and subsidiaries of the Company;
  - Subsidiaries of the Company's parent company.
- Restricted securities with the remaining restriction period of more than 90 days as from the date of calculation;
- Irrecoverable items from other partners which are assessed as completely insolvent are determined at the contract value.

When determining the decrease in liquid capital, the Company may make the following adjustment to the decrease value:

- For assets used as collaterals for obligations with other entities and individuals, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: Market value of the assets, Book value, and Residual value of the obligation;
- For assets secured by other entities and individuals' assets, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: Value of the collaterals and Book value.

Accordingly, value of the collateral used in calculating the deduction from the decrease in liquid capital is determined as: Volume of the asset * Asset price * (1 - Market risk coefficient) in accordance with Circular 91.

The decrease in liquid capital of the items in current and non-current assets does not include the following items:

- Assets exposed to market risk in accordance with Circular 91, except for securities issued by a subsidiary, parent company or subsidiary of the Company's parent company, or restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of calculation;
- Contracts and transactions exposed to liquidity risk in accordance with Circular 91;
- Provisions for impairment of asset;
- Provision for bad debts.

3.2.2. Increases in liquid capital

The Company's eligible capital is increased by the following items:

- The full amount of the increase in value of investments and financial assets recorded at carrying amounts, determined based on the difference between market value and carrying value, excluding securities issued by related parties of the Company and securities that are subject to transfer restrictions with a remaining restriction period of more than ninety (90) days as at the date of calculation of the financial safety ratio, and

- Liabilities that may be converted into equity, including convertible bonds, preference shares and other debt instruments that have been registered as additions to eligible capital with the State Securities Commission and satisfy all requirements set out in Article 7.2 of Circular 91, as amended and supplemented by Circular 102.

The total value of liabilities eligible for inclusion as additions to eligible capital shall not exceed fifty per cent (50%) of equity. For liabilities convertible into equity and liabilities registered as additions to eligible capital with the State Securities Commission, the Company deducts twenty per cent (20%) of the original value annually during the final five (05) years prior to maturity or conversion into ordinary shares and deducts twenty-five per cent (25%) of the remaining value on a quarterly basis during the final four (04) quarters prior to maturity or conversion into ordinary shares.

3.3. Exposures to market risk

Market risk value represents the value corresponding to the potential loss that may arise when the market prices of assets currently held and assets expected to be held under underwriting commitments fluctuate in an unfavorable direction. Market risk value is determined for assets specified in Article 9.2 of Circular 91, including cash and cash equivalents, money market instruments, bonds, shares and equity funds of securities investment companies, and is determined by the Company at the end of each trading day in accordance with the following formula:

Market risk value = Net position × Asset price × Market risk coefficient

Whereby, the net position of securities represents the quantity of securities held by the Company at the calculation date, after deducting securities lent and adding securities borrowed in accordance with applicable laws and regulations.

The market risk value of undistributed securities arising from firm commitment underwriting contracts, covered warrants issued by the Company and futures contracts is determined in accordance with specific formulas as presented in Note 3.3.2.

Assets for which market risk value is not determined include:

- Treasury shares;
- Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
  - The parent company, subsidiaries of the Company;
  - Subsidiaries of the Company's parent company.
- Restricted Securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of calculation;
- Bonds, debt instruments, and valuable papers in the money market which have matured;
- Securities which have been hedged by put warrants or futures contracts; put warrants and put options which have been used to hedge for underlying securities.

3.3.1. Market risk coefficient

The market risk coefficient is determined for each category of assets in accordance with the provisions set out in Appendix I to Circular 102.

3.3.2. Asset price

a. Cash and cash equivalents, money market instruments

The value of cash in VND represents the balance of cash on hand and demand deposits with banks as at the calculation date. The value of cash in foreign currencies is translated into VND using the exchange rates quoted by credit institutions ("CIs") licensed to conduct foreign exchange transactions as at the calculation date.

The value of cash equivalents and money market instruments is determined based on the deposit value or purchase price plus accrued interest, calculated using the effective interest rate up to, but not including the calculation date.

b. Bonds

The value of listed bonds is determined as the average price on the most recent trading day plus accrued interest calculated from the most recent coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In cases where the bonds have not been traded for more than fifteen (15) days as at the calculation date or have been delisted, the value is determined as the highest of the following amounts, inclusive of accrued interest: the value determined at the most recent calculation date not exceeding ninety (90) days prior to the calculation date; the purchase price; the par value; or the value determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.

The value of unlisted bonds is determined as the average bond price on the trading system of the Stock Exchange on the most recent trading date plus accrued interest calculated from the most recent coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest). In cases where the bonds are not centralized on the Stock Exchange, or have not been traded for more than fifteen (15) days as at the calculation date, or have had their trading registration revoked, the value is determined as the highest of the following amounts, inclusive of accrued interest: the value determined at the most recent calculation date not exceeding ninety (90) days prior to the calculation date; the purchase price; the par value; or the value determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.

c. Shares

The value of listed shares is the closing price (or other equivalent terms as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the calculation date.

The value of shares of public companies registered for trading on the UpCom system is the reference price (or other equivalent terms as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the calculation date.

In cases where listed shares or shares registered for trading on the UpCom market have not been traded for more than fifteen (15) days as at the calculation date, the value of such shares is determined as the highest of the following amounts: book value; purchase price; or the value determined in accordance with the Company's internal methodology.

In cases where shares are suspended from trading, delisted or deregistered from trading, the value of such shares is determined as the highest of the following amounts: book value; par value; or the value determined in accordance with the Company's internal methodology.

The value of shares that have been registered and deposited but not yet listed or registered for trading is determined as the average value based on price quotations from at least three (03) securities companies not related to the Company on the most recent trading day prior to the calculation date. In cases where price quotations from at least three (03) securities companies are not available, the value of such shares is determined as the highest of the following amounts: prices from available quotations; the value determined at the most recent reporting date; book value; purchase price; or the value determined in accordance with the Company's internal methodology.

The value of shares of entities in liquidation or bankruptcy is determined as eighty per cent (80%) of the liquidation value of such shares as at the date of the most recent balance sheet, or the value determined in accordance with the Company's internal regulations.

The value of other shares and capital contributions is determined as the highest purchase price or contributed capital value, or the value determined in accordance with the Company's internal regulations.

d. Investment fund certificates / Shares of securities investment companies

The value of listed public fund certificates / shares of public securities investment companies is the closing price (or other equivalent terms as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the calculation date. In cases where there has been no trading for more than fifteen (15) days as at the calculation date or where the securities are delisted due to a transfer between Stock Exchanges, the value is determined as the highest of the following amounts: net asset value per fund certificate/share disclosed in accordance with regulations as at the most recent date prior to the calculation date; the purchase price; or the value determined in accordance with the Company's internal regulations.

The value of member funds / shares of private securities investment companies is the net asset value per unit of contributed capital or per share as at the most recent reporting period or valuation date prior to the calculation date.

The value of unlisted public fund certificates is the net asset value per fund certificate disclosed in accordance with regulations as at the most recent date prior to the calculation date.

The value of other funds or shares is determined in accordance with the Company's internal regulations.

e. Unallocated Securities from Firm Commitment Underwriting Contracts

- Exposures to market risk of these securities are determined as the following formula:
  Exposures to market risk = {Quantity of undistributed securities, or distributed but not yet paid x Issuance underwriting price - Value of collaterals (if any)} x Issuance risk coefficient x Market risk coefficient + (Issuance underwriting price - Trading price) (if positive)/ Issuance underwriting price

  In case of Initial Public Offering (IPO), including initial equitization auction, bonds auction, trading price is equal to book value per share of issuer at the latest period, or initial price (if unable to determine book value), or par value (in case of bonds).
- Market risk coefficient is determined in Note 3.3.1
- Issuance risk coefficient is determined based on remaining duration to the ending date of the distribution period according to the contract; but not exceed the allowed distribution period in accordance with legislative regulations, as follows:
  - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is less than sixty (60) days: the issuance risk coefficient is 20%;
  - Until the last day of the distribution period, if the remaining time is less than thirty (30) days: the issuance risk coefficient is 60%;
  - In the period of the last day of the distribution period to the settlement day: the issuance risk coefficient is 80%;
  - After the last settlement day, the Company has to determine the exposures to market risk of securities that have not been distributed using the formula in Note 3.3, in accordance with regulations stated in Clause 4 Article 9 - Circular 91;
  - Value of customers' collaterals is determined as follows:
    Value of collaterals = Volume of assets x Asset price x (1 – Market risk coefficient).

f. Covered Warrants Issued by the Company

- The market risk value of outstanding covered warrants issued by the Company, if profitable, is determined using the following formula:
  Market Risk Value = Max {((Po x Qo /k - P1 x Q1) x r - MD), 0}
  Where:
  - P0: Average closing price of the underlying securities during the five (05) consecutive trading days prior to the valuation date;
  - Q0: Number of outstanding covered warrants issued by the Company;
  - k: Conversion ratio;
  - P1: Price of the underlying securities determined in accordance with Appendix II issued with this Circular;
  - Q1: Number of underlying securities held by the Company to secure payment obligations for the covered warrants it has issued;
  - r: Market risk coefficient of the covered warrants, determined in accordance with Appendix I issued with this Circular;
  - MD: Margin deposit when the Company issues covered warrants.

- The underlying securities used for calculating market risk under the above formula must meet the following conditions: they must have been included in the issuance plan or registered with the State Securities Commission for use as hedging instruments when issuing covered warrants, and must be the underlying securities of the covered warrants.

- If the covered warrants issued by the Company are unprofitable, the Company shall not calculate market risk for such warrants but shall instead calculate market risk for the underlying securities held for hedging purposes.

- The Company shall also calculate the market risk for the difference between the value of the underlying securities used for hedging and the value of the underlying securities required for hedging the issued covered warrants (corresponding to the hedging value).

g. Futures Contracts

The market risk value of a futures contract is determined using the following formula:
Exposures to market risk = Max {((Settled price at the end of the day - Securities purchasing value) x Market risk coefficient of futures contract - Margin value), 0}
In which:

- End-of-day settlement value = End-of-day settlement price × open position quantity;
- Purchased underlying securities value = Value of the underlying securities purchased by the securities company to secure payment obligations for the futures contract;
- Margin value = Value of assets deposited by the securities company for investment, proprietary trading, or market-making transactions.

3.3.3. Increase in exposures to market risk

The market risk value of assets shall be subject to an upward adjustment in cases where the company invests excessively in such assets, except for securities under firm commitment underwriting, Government bonds, and Government-guaranteed bonds. The market risk value shall be increased in accordance with the following principles:

- An increase of 10% where the total value of investments in securities or capital contributions of a single entity accounts for more than 10% up to 15% of the Company's equity;
- An increase of 20% where the total value of investments in securities or capital contributions of a single entity accounts for more than 15% up to 25% of the Company's equity;
- An increase of 30% where the total value of investments in securities or capital contributions of a single entity accounts for more than 25% of the Company's equity.

Dividends, bond interest, the value of preferential rights of securities (if any), or interest income from deposits, cash equivalents, negotiable instruments, and valuable papers shall be added to the asset value when determining market risk value.

3.4. Exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk represent potential losses that may arise when a counterparty fails to make payment on time or to deliver assets in accordance with its commitments. Exposures to settlement risk are determined at the end of the trading day for the relevant contracts and transactions as follows:

- For fixed-term deposit contracts with credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions, cash balances in securities trading accounts of fund management companies opened at securities companies; securities borrowing and lending contracts in accordance with applicable laws, securities sale contracts with repurchase commitments in accordance with applicable laws, securities purchase contracts with resale commitments in accordance with applicable laws, margin lending contracts for listed securities in accordance with applicable laws; customer receivables arising from securities business activities in accordance with applicable laws, receivables from matured bonds, matured valuable papers and debt instruments that have not yet been settled, other receivables, and other contracts, transactions and uses of capital that give rise to potential settlement risk.
- Exposures to settlement risk before the date of securities transfer, cash settlement and contract liquidation shall be determined using the following formula:
Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient of partners
- For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts;
- For receivables from matured bonds, valuable papers, matured debt instruments for which payment has not been made, other overdue receivables and assets, securities which have not been transferred on time, including securities and cash which have not been received from term deposits

at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase and reverse repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; matured margin loans in accordance with prevailing regulations, exposures to settlement risk are determined as follows:
Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient by period.

3.4.1. Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient is determined based on the type of partners and the period as specified in Appendix III, Circular 91.

3.4.2. Value of assets exposed to settlement risk

a. Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements.

Value of assets exposed to settlement risk is the market value of the contract determined as follows:

- The value of assets subject to settlement risk is determined as follows:

STT	Type of transaction	Value of assets subject to settlement risk
1.	Fixed-term deposits, certificates of deposit, unsecured loans, and contracts, transactions and uses of capital in accordance with Point k, Clause 1, Article 10 of Circular 91.	The entire balance of deposit accounts, certificates of deposit, loan amounts, contract values and transaction values, plus dividends, bond interest, preferential rights (for securities) or deposit interest, loan interest and other additional charges (for credit exposures).
2.	Securities lending	Max {(Market value of the contract − Value of collateral (if any)), 0}
3.	Securities borrowing	Max {(Value of collateral − Market value of the contract), 0}
4.	Securities purchase contracts with resale commitments	Max {(Contract value measured at purchase price − Market value of the contract × (1 − Market risk factor)), 0}
5.	Securities sale contracts with repurchase commitments	Max {(Market value of the contract × (1 − Market risk factor) − Contract value measured at selling price), 0}
6.	Margin lending contracts (loans to customers for the purchase of securities) / other economic arrangements of a similar nature	Max {(Outstanding balance − Value of collateral), 0}

The outstanding balance is the value of the loan, loan interest, and other fees.

The value of the customer's collateral is determined in accordance with *Note 3.4.3.* In case the customer's collateral does not have a market reference price, it shall be determined in accordance with the Company's internal regulations.

The asset price is determined in accordance with *Note 3.3.2.*

b. Securities trading activities

The value of assets exposed to risk in securities trading activities is determined based on the following principles:

STT	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A – For securities sale transactions where the seller is the Company or the Company's clients in brokerage activities		
1	Before the settlement date	0
2	After the settlement date	Market value of the contract (in cases where the market price is lower than the transaction price)
		0 (in cases where the market price is higher than the transaction price)
B – For securities purchase transactions (where the buyer is the Company or the Company's clients)		
1	Before the securities are received	0
2	After the securities are received	Market value of the contract (in cases where the market price is lower than the transaction price)
		0 (in cases where the market price is higher than the transaction price)

The settlement/delivery period for securities is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds); T+n (for off-exchange negotiated transactions within *n* days as agreed upon by both parties) or as specifically regulated (for derivative securities).

c. Receivables, Matured Bonds, and Matured Debt Instruments:

The value of assets exposed to potential settlement risk is calculated as the face value of the receivable plus unpaid interest and any related costs, minus any prior payments received (if any).

d. Receivables, Other Receivables, and Other Contracts or Transactions, and Other Uses of Capital (Assets) Exposed to Potential Settlement Risk

For contracts and transactions prescribed in point k, clause 1, Article 10 of Circular 91, settlement risk exposure is determined as follows:

- Contracts and agreements for deposits for the purchase of real estate, and other economic arrangements of a similar nature: Settlement risk exposure = Deposit amount × 150%
- Loans and receivables from customers not falling under points d and g of clause 1 of this Article: Settlement risk exposure = Loan or receivable amount × 150%
- Other contracts and transactions: Settlement risk exposure = Total value of assets exposed to settlement risk × 100%;

For advances with a remaining recovery period of less than 90 days (excluding extended advances), settlement risk exposure is determined as follows:

Value of assets exposed to settlement risk		Risk factor	Value of assets after risk adjustment
Total value of all advances	Representing from 0% to 2% of equity as at the calculation date	8%	Payment risk value = Value of assets with potential payment risk x Payment risk coefficient
	Representing more than 2% to 5% of equity as at the calculation date	50%	
	Representing more than 5% of equity as at the calculation date	100%	

3.4.3. *Deduction of collateral*

The Company deducts the value of collateral provided by counterparties and customers when determining the value of assets exposed to settlement risk in cases where such contracts and transactions fully satisfy the following conditions:

- The counterparty or customer provides collateral to secure its obligations, and such collateral comprises cash, cash equivalents, valuable papers, money market instruments, listed securities or securities registered for trading on the Vietnam Stock Exchange and its subsidiaries, Government bonds, and bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- The Company has the right to control, manage, use and dispose of the collateral in the event that the counterparty fails to fully and timely perform its payment obligations as agreed in the contracts.

Value of asset subjected to deduction is determined as follows:
Collateral value = Volume of assets x Asset price x (1 - Market risk coefficient)

Assets price is determined in accordance with *Note 3.2.2.*

3.4.4. *Increase in exposures to settlement risk*

Exposures to settlement risk are raised in the following cases:

- An increase of 10% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- An increase of 20% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- An increase of 30% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), account for more than 25% of the owners' equity of the Company.

3.4.5. *Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk*

Value of assets exposed to settlement risk is subject to net bilateral clearing in cases:

- Settlement risk is related to the same partner;
- Settlement risk occurs to the same type of transaction;
- The net bilateral clearing is agreed in prior by related parties by documents.

3.4.6. *In the event the counterparty has completely lost its ability to repay*

The entire loss, calculated based on the contract value, must be deducted from liquid capital

3.4.7. *Exposures to operational risk*

Operational risk exposure is the value corresponding to the potential level of loss that may arise from technical failures, system and operational process failures, human errors during operations, or insufficient business capital arising from expenses, losses from investment activities, or other external factors.

The Company's operational risk exposure is determined as 25% of the expenses used to calculate the Company's operational risk over the twelve (12) consecutive months up to the calculation date, or 20% of the minimum charter capital required for the business operations of securities business organizations in accordance with applicable regulations, whichever is higher.

The expenses used to calculate the Company's operational risk are determined as the total expenses incurred during the period, less depreciation expenses, expenses/reversals of provisions for impairment of short-term and long-term financial assets and collateral, expenses/reversals of provisions for impairment of receivables, expenses/reversals of provisions for impairment of other short-term assets, decreases arising from revaluation of financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL"), interest expenses, increases arising from revaluation of liabilities relating to outstanding covered warrants recognized in expenses, unrealized foreign exchange differences recognized as expenses or income, financial expenses and other non-cash expenses incurred in the Company's business operations during the year.

4. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL

	Investment items	Ratio %	Risk level VND	Risk exposure VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Cash and cash equivalents, money market instruments				
1	Cash (VND) and demand deposits with banks	0	908,250,750,965	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers, negotiable instruments in the monetary market, certificate of deposit	0	1,455,049,228,950	-
II. Government bonds				
4	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5	Coupon Government bonds: Government bonds (including sovereign bonds and project bonds issued previously), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of OECD countries, Bonds issued by international institutions such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, and Municipal bonds.	3	-	-
III. Listed and unlisted bonds of credit institutions				
6	Bonds of credit institutions with a remaining maturity of less than 01 year, including convertible bonds	0	-	-
	Bonds of credit institutions with a remaining maturity from 01 year to less than 03 years, including convertible bonds	3	-	-
	Bonds of credit institutions with a remaining maturity from 03 years to less than 05 years, including convertible bonds	5	-	-
	Bonds of credit institutions with a remaining maturity of 05 years or more, including convertible bonds	10	588,294,061,644	58,829,406,164
	Additional risk based on credit rating results *(additional risk factor of 10%)* (*)	10	588,294,061,644	58,829,406,164
IV. Corporate bonds				
7	**Listed Corporate bonds**			
	Listed bonds with a remaining maturity of less than 01 year, including convertible bonds	0	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity from 01 year to less than 03 years, including convertible bonds	5	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity from 03 years to less than 05 years, including convertible bonds	10	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity of 05 years or more, including convertible bonds	15	-	-

	Additional risk based on credit rating results		-	-
8	**Unlisted Corporate bonds**			
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5	-	-
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	10	145,007,078,855	14,500,707,886
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	20	299,997,741,871	59,999,548,374
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, of and above having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds	25	30,400,000,000	7,600,000,000
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15	990,892,393	148,633,859
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	20	1,492,328,886,720	298,465,777,344
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	30	722,906,584,140	216,871,975,242
	Unlisted bonds, which were issued by listed corporations, having remaining maturity of 5 years and above, including convertible bonds	35	-	-
	Additional risk based on credit rating results *(additional risk factor of 5%) (*)*	5	1,575,404,820,726	78,770,241,036
	Additional risk based on credit rating results *(additional risk factor of 10%) (*)*	10	1,116,226,363,253	111,622,636,325
V. Shares				
9	Common shares and preferred shares of organizations listed on the Stock Exchange	10	66,872,458,800	6,687,245,880
10	Common shares and preferred shares of public companies that are not listed but registered for trading on the UpCom system	20	-	-
11	Common shares and preferred shares of public companies that have registered for depository but are not yet listed and not registered for trading; shares that are in the initial public offering (IPO) phase	30	-	-
VI. Certificates of investment securities funds				
12	Public funds, public securities investment companies	10	1,100,000,000	110,000,000
13	Member funds	50	-	-

14	Private securities investment companies	30	-	-
VII. Securities subject to warning, supervision, trading restriction, temporary suspension, suspension, delisting, trading cancellation				
15	Securities under warning	35	-	-
16	Securities under supervision	40	-	-
17	Securities subject to temporary suspension or trading restriction	60	722,740,100,000	433,644,060,000
18	Securities subject to trading suspension	70	-	-
19	Securities subject to delisting or trading cancellation	80	-	-
VIII. Derivative securities				
20	Stock index futures contracts	8	-	-
21	Government bond futures contracts	3	-	-
IX. Other securities				
22	Listed shares on foreign markets that are included in eligible benchmark indices	25	-	-
23	Listed shares on foreign markets that are not included in eligible benchmark indices	100	-	-
24	Covered warrants listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange	8	-	-
25	Arbitrage transactions	2	-	-
26	Shares, capital contributions, other types of securities and other investment assets	80	-	-
27	Covered warrants issued by the Company		-	-
Calculation: Exposures to risk = $Max\left\{\left(\left(P_0 \, x \, \frac{Q_0}{k} - P_1 \, x \, Q_1\right) x \, r - MD\right), 0\right\}$				
28	Securities arising from hedging activities for covered warrants issued by the Company (in cases where the covered warrants are out of the money)		-	-
29	The positive difference between the value of the underlying securities used for hedging purposes and the value of the underlying securities required for hedging the covered warrants		-	-
X. Increased risk				-
1	Bonds issued by Phu Quoc Civil Construction Company Limited *(additional risk factor of 10%)*		275,000,000,000	27,500,000,000
TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				**1,373,579,638,274**

(*) Credit rating results for bond-issuing organizations:

No	Issuer	Rating organization	Credit rating level	Rating date	Additional risk factor
I	**Issuing entity is a credit institution**				
1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	Fitchratings	BB+	05/05/2026	10%
2	Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	Moody's	Ba2	22/01/2026	10%
II	**Issuing entity is an enterprise**				
1	Vingroup Joint Stock Company	FiinRatings	A-	25/09/2025	5%
2	Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company	SaigonRatings	AA-	21/05/2026	5%
3	Phu Quoc Civil Construction Company Limited	S&I Ratings	A	24/03/2026	5%
4	NEWCO Investment and Development Joint Stock Company	SaigonRatings	BB-	25/05/2026	10%
5	Allgreen - Vuong Thanh - Trung Duong Company Limited	SaigonRatings	BB-	25/05/2026	10%
6	Thanh Nguyen Energy Investment and Development Company Limited	No information			10%
7	Hung Thinh Land Joint Stock Company	No information			10%

5. EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK

	Exposures to settlement risk VND
Risks of undue debts *(Note 5.1)*	430,820,595,769
Risks related to advances, contracts and other transactions *(Note 5.2)*	2,072,650,115,711
Increases risk *(Note 5.3)*	92,945,563,096
Total exposures to settlement risk	**2,596,416,274,576**

5.1 Risks of undue debts

Type of transactions \ Risk coefficient (%)		Exposures to settlement risk (VND)						Total exposures to settlement risk VND
		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Time deposits, certificates of deposit, unsecured loans, receivables from securities business activities and other items with potential settlement risk (*)	-	98,489,770	-	-	194,687,699,206	236,034,406,793	430,820,595,769
2	Lending of financial assets/economic arrangements of a similar nature	-	-	-	-	-	-	-
3	Borrowing of financial assets/economic arrangements of a similar nature	-	-	-	-	-	-	-
4	Contracts for the purchase of financial assets with a resale commitment/ economic arrangements of a similar nature	-	-	-	-	-	-	-
5	Contracts for the sale of financial assets with a repurchase commitment/economic arrangements of a similar nature	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF UNDUE ITEMS								**430,820,595,769**

Settlement risk coefficient based on counterparties is determined as follows:

No	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
(1)	The Government, issuers guaranteed by the Government, Governments and Central Banks of OECD member countries; Provincial and municipal People's Committees	0%
(2)	Stock exchanges, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
(3)	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established in OECD member countries and having credit ratings that meet other conditions in accordance with the internal regulations of the securities business organization	3.2%
(4)	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established outside OECD member countries; or established in OECD member countries but not meeting other conditions in accordance with the Company's internal regulations	4.8%
(5)	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations, securities investment funds, securities investment companies established and operating in Vietnam	6.0%
(6)	Other organizations, individuals and entities	8.0%

(*) Details:

	Carrying value VND	Settlement risk coefficient by counterparties %	Exposures to settlement risk VND
Time deposits and term certificates of deposit	3,063,592,489,223	6.0%	183,815,549,353
Receivables from disposal of financial assets	2,856,103,641,905	8.0%	228,488,291,349
Dividends and interest receivable and accrued on financial assets	181,202,497,542	6.0%	10,872,149,853
Loans and advances for sales	12,311,221,297	0.8%	98,489,770
Receivables from securities company services provided	94,326,443,045	8.0%	7,546,115,444
	6,207,536,293,012		**430,820,595,769**

5.2 Risks related to advances, contracts and other transactions

No	Detail	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures of settlement risk VND
1	Contracts, transactions and uses of capital other than those arising from transactions and contracts recognised under points a, b, c, d, dd, e and g of Clause 1 Article 10 of Circular 91; repurchase and resale agreements for securities or other contracts of a similar nature, excluding the contracts prescribed under points c and d of Clause 1 Article 10 of Circular 91; receivables arising from debt purchase and sale transactions with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company of Credit Institutions (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC):			
	- Contracts and agreements for deposits for the purchase of real estate, and other economic agreements of a similar nature	150	-	-
	- Loans and other receivables from customers not falling under points dd and g of Clause 1 Article 10 of Circular 91	150	-	-
	- Other contracts and transactions	100	2,065,683,304,459	2,065,683,304,459
	- Advances			
	Representing from 0% to 2% of equity at the calculation date	*8*	*87,085,140,653*	*6,966,811,252*
	Representing from 2% to 5% of equity at the calculation date	*50*	-	-
	Representing from 5% of equity at the calculation date	*100*	-	-
TOTAL RISKS FROM OTHER CONTRACTS AND TRANSACTIONS				**2,072,650,115,711**

5.3. Increases risk

No	Detail	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures of settlement risk VND
1	Ms. Bui Thu Ha	10	65,473,186,056	6,547,318,606
2	T&F Financial Group Joint Stock Company	20	431,991,222,452	86,398,244,490
TOTAL EXPOSURES TO INCREASES RISK				**92,945,563,096**

6. CALCULATION TABLE OF OPERATIONAL RISK VALUE

No	Items	Amount VND
I.	Total operating expenses incurred over the 12-month period up to 30 June 2026	938,802,435,186
II.	Deductions from total expenses *(Note 6.1)*	582,759,157,605
III.	Total expenses after deductions (III = I – II)	356,043,277,581
IV.	25% of total expenses after deductions (IV = 25% III)	89,010,819,395
V.	20% of the minimum charter capital required for the securities business operations of a securities business organization	50,000,000,000
TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})		**89,010,819,395**

6.1. Deductions from total expenses

	Amount VND
Depreciation expense	7,126,143,142
Expense arising from downward revaluation of financial assets recognized through profit or loss	43,327,794,118
Provision expense for impairment of receivables	17,222,466,326
Interest expense	515,082,754,019
	582,759,157,605

7. LIQUID CAPITAL

No	Contents	Liquid Capital		
		Liquid Capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
A	**Equity**			
1	Owners' equity, excluding of redeemable preferred shares (if any)	6,239,309,040,000		
2	Share premium, excluding redeemable preference shares (if any)	725,744,790,500		
3	Treasury shares	-		
4	Bond conversion option – equity component	-		
5	Other owners' equity	-		
6	Fair value revaluation surplus of assets	-		
7	Supplementary reserve to charter capital	8,560,003,920		
8	Financial and business risk reserve	8,560,003,920		
9	Other reserves within owners' equity	-		
10	Realized retained earnings	813,292,569,064		
11	Balance of provision for impairment of assets	18,055,006,496		
12	Revaluation surplus of fixed assets	-		
13	Foreign exchange differences	-		
14	Convertible liabilities			-
15	The entire decrease or increase in the value of securities under financial investments		-	-
16	Other capital (if any)	-		
1A	**Total**			**7,813,521,413,900**
B	**Short-term assets**			
I	**Financial assets**			
1.	Cash and cash equivalents			
2.	Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
3.	Held-to-maturity (HTM) investments			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
4.	Loans			

5.	Available-for-sale (AFS) financial assets			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7.	Receivables (receivables from the sale of financial assets, receivables and accrued dividends, interest from financial assets			
	- Receivables with remaining payment terms of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment terms of more than 90 days			
	- Receivables that are still within term but the counterparty has lost its ability to pay		-	
8.	Outstanding covered warrants not yet issued			
9.	Underlying securities held for hedging purposes in relation to the issuance of covered warrants		-	
10.	Receivables from services provided by the securities company			
	- Receivables with remaining maturity of 90 days or less			
	- Receivables with remaining maturity of more than 90 days		8,189,343,100	
	- Receivables not yet due but with counterparties unable to meet their payment obligations		-	
11.	Internal receivables			
	- Internal receivables due in 90 days or less			
	- Internal receivables due in more than 90 days		-	
	- Receivables not yet due but with counterparties unable to meet their payment obligations		-	
12.	Receivables due to errors in securities transaction			
	- Receivables are due in 90 days or less			
	- Receivables due in more than 90 days		-	
	- Receivables not yet due but with counterparties unable to meet their payment obligations		-	
13.	Other receivables			
	- Other receivables are due in 90 days or less		4,565,640,232	
	- Other receivables due in more than 90 days		-	
	- Receivables not yet due but with counterparties unable to meet their payment obligations		-	
14.	Provision for impairment of receivables			

II	**Other short-term assets**			
1.	Advances			
	- Advances with remaining repayment terms of 90 days or less			
	- Advances with remaining repayment term of more than 90 days		-	
	- Advances not yet due but with counterparties unable to meet their payment obligations		-	
2.	Office supplies, tools and materials		-	
3.	Short-term prepaid expenses		6,801,152,698	
4.	Short-term deposits, collaterals and pledges		97,000,000	
5.	Deductible value added tax		-	
6.	Tax and other receivables from the State		-	
7.	Other current assets		-	
8.	Provision for impairment of other current assets			
1B	**Total**			**19,653,136,030**
C	**Long-term assets**			
I	**Long-term financial assets**		-	
1.	Long-term receivables			
2.	Investments			
2.1	HTM investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investment		12,000,000,000	
II	**Fixed assets**		**20,953,741,155**	
III	**Investment properties**		-	
IV	**Construction in progress**		**1,957,131,414**	
V	**Other long-term assets**			
1.	Long-term deposits, collaterals and pledges		2,909,533,434	
2.	Long-term prepaid expenses		1,328,820,894	
3.	Deferred income tax assets		-	
4.	Payment for Settlement Assistant Fund		17,057,961,152	
5.	Other long-term assets		-	
VI	**Assets** as modified, adverse or disclaimed in audited financial statements that are not deducted in accordance with Article 5, Circular 91		-	
1C	**Total**			**56,207,188,049**

D	**Margin, collaterals assets**			
1	Margin value			
1.1	Contribution value to the Securities Depository's settlement support fund		-	
1.2	Contribution value to the central counterparty clearing fund in respect of the clearing member's own open positions		-	
1.3	Cash margin and the value of bank payment guarantees in connection with the issuance of covered warrants		-	
2	Value of collateral securing the obligations of the securities company and other organizations and individuals		-	
1D	**Total**			**-**
TOTAL LIQUID CAPITAL = 1A - 1B - 1C - 1D				**7,737,661,089,821**

8. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There are no events occurring after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the Company's financial safety ratio report.

Person in charge of accounting	**Internal Controller**	**General Director**
Le Trang Thuy Dung	**Tran Thi Van**	**Nguyen Chi Thanh**
		Hanoi, Vietnam
		14 August 2026